

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 52/2018/DS-PT

Ngày 20-6-2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Bắc
Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Trí Thức - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2018/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 47/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1937.

Địa chỉ: Tổ C, khu phố S, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trần Công N, Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Trần Công N - Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Hữu P, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Tổ C, khu phố S, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Tổ C, khu phố S, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Tổ C, khu phố S, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

4. Người làm chứng:

Ông Nguyễn Khánh T, sinh năm 1936.

Địa chỉ: Tổ C, khu phố S, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn M – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Năm 2013, ông Phạm Hữu P có nhờ ông Nguyễn Văn M (khi đó là Tổ trưởng tổ người cao tuổi) gặp ông Nguyễn Khánh T là Chi hội trưởng hội người cao tuổi khu phố S, phường K, thành phố B vay giúp ông P 4.000.000 đồng với lãi suất 2%/tháng. Ông M đồng ý vay giúp ông P và đã giao số tiền 4.000.000 đồng cho ông P. Ông P có viết giấy vay tiền cho ông M vào ngày 25-7-2013 với nội dung: “*Tôi tên là Phạm Hữu P có vay của ông bà Nguyễn Văn M số tiền là 4.000.000 đồng với lãi suất 02%/tháng, thời hạn một năm*”. Năm 2014, ông M đã trả số tiền trên cho Chi hội người cao tuổi còn ông P vẫn chưa trả tiền cho ông.

Vì vậy, ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông P trả lại cho ông số tiền 4.000.000 đồng và trả tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 25-7-2013 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông M rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông P phải trả tiền lãi.

Ông M xác nhận ông và bà O kết hôn với nhau năm 2005, đến năm 2017 thilly hôn. Trong quá trình sống chung, bà O là người giữ tiền bạc và chi tiêu trong gia đình, đến khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn (năm 2015) thì ông không đưa tiền cho bà O nữa. Ông khẳng định số tiền 4.000.000 đồng trên là do ông vay của Chi hội người cao tuổi về cho ông P vay lại, không phải là tài sản chung của ông và bà O. Việc ông M cho rằng đã trả số tiền trên cho bà O nên không đồng ý trả cho ông nữa, ông không đồng ý.

Bị đơn ông Phạm Hữu P trình bày:

Năm 2013, vợ chồng ông có vay 4.000.000 đồng của ông M, bà O để trả cho Chi hội người cao tuổi khu phố S, phường K. Chính bà O, vợ ông M là người giao số tiền 4.000.000 đồng cho vợ chồng ông. Hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay là 01 năm. Ông có lập và ký vào giấy vay tiền ngày 25-7-2013 giao cho ông M.

Đến tháng 11-2013, bà H - vợ ông P đã trả cho bà O, vợ ông M số tiền 4.240.000 đồng (trong đó nợ gốc là 4.000.000 đồng, tiền lãi là 240.000 đồng). Khi đó, ông M có mặt tại nhà và ông M, bà O vẫn đang chung sống vợ chồng, không có mâu thuẫn gì. Ông khẳng định đã nhận tiền vay từ bà O nên khi trả tiền cũng trả cho bà O xem như là trả cho vợ chồng ông M. Vì tin tưởng ông M là hàng xóm láng giềng lâu năm nên khi trả tiền ông không yêu cầu ông M xé giấy vay tiền hoặc giao lại giấy vay tiền cho ông.

Nay ông M khởi kiện đòi ông trả số tiền 4.000.000 đồng, ông không đồng ý vì đã trả xong.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị O trình bày:

Bà và ông M kết hôn năm 2005, đến năm 2017 thì ly hôn. Vào tháng 7 năm 2013, vợ chồng ông P, bà H có vay của vợ chồng bà số tiền 4.000.000 đồng để trả lại cho Chi hội người cao tuổi. Bà là người trực tiếp giao tiền cho bà H, vợ ông P, ông P có viết giấy vay tiền đưa ông M giữ. Bà khẳng định số tiền trên là tài sản chung của bà và ông M. Tháng 11-2013, ông P và bà H đã trả cho vợ chồng bà 4.000.000 đồng nợ gốc và 240.000 đồng tiền lãi. Bà là người trực tiếp nhận tiền, ông M lúc đó có ở nhà và biết rõ việc này. Số tiền trên bà đã chi dùng trong gia đình. Nay ông M kiện đòi ông P trả 4.000.000 đồng là không đúng vì ông P đã trả xong.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà là vợ ông P. Bà thừa nhận lời trình bày của ông P, bà O là đúng và không có ý kiến bổ sung.

Người làm chứng Nguyễn Khánh T trình bày:

Năm 2013, ông M và ông P có vay tiền của Chi hội người cao tuổi do ông làm Chi hội trưởng và đều đã trả xong. Ông không chứng kiến việc ông M cho ông P vay tiền. Sở dĩ ông xác nhận ông M vay tiền của Chi hội về cho ông P vay lại là vì ông nghe ông M nói lại như thế, còn việc ông M có vay tiền của Chi hội cho ông P vay lại hay không thì ông không biết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, đã căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 217, Điều 218, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 422, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M về việc buộc ông Phạm Hữu P thanh toán số tiền 4.000.000 đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu ông Phạm Hữu P trả tiền lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 25-7-2013 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 06-4-2018, nguyên đơn ông Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Phạm Hữu P phải trả cho ông số tiền 4.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu ông P trả số tiền nợ gốc là 4.000.000 đồng. Đối với phần yêu cầu ông P trả số tiền lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 25-7-2013 cho đến khi xét xử sơ thẩm, ông M tự nguyện xin rút.

- Bị đơn ông Phạm Hữu P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên lời khai và quan điểm của mình như đã trình bày ở cấp sơ thẩm.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

- Luật sư Trần Công N trình bày quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì: Lời khai của bà O xác nhận số tiền 4.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng và ông P đã trả số tiền trên cho vợ chồng bà O là không đúng sự thật và không khách quan, bởi vì trước đó ông P từng có lời khai có lợi cho bà O trong vụ án ly hôn giữa bà O và ông M, vì thế trong vụ án này, bà O khai như vậy để trả ơn ông P.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn phù hợp quy định tại Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự và nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn M đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 272 và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn M xác nhận tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng từ ngày 25-7-2013 cho đến khi xét xử sơ thẩm. Do vậy, bản án sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của nguyên đơn là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự trong trường hợp này là không phù hợp vì các quy định trên chỉ áp dụng đối với trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và Tòa án đình chỉ giải quyết toàn bộ vụ án. Trường hợp này Hội đồng xét xử sơ thẩm phải căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đây là sai sót trong việc áp dụng pháp luật tố tụng cần rút kinh nghiệm.

[2] *Về nội dung*: Trong vụ án này, để có căn cứ chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu kháng cáo và cũng là yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cần xem xét làm rõ những vấn đề sau:

[2.1] *Bị đơn có vay tiền của nguyên đơn hay không*:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông P thừa nhận có vay của vợ chồng ông M, bà O số tiền 4.000.000 đồng và có viết Giấy vay tiền ngày 25-7-2013 giao cho ông M giữ. Do vậy, Hội đồng xét xử thống

nhất kết luận việc ông M cho ông P vay số tiền 4.000.000 đồng vào ngày 25-7-2013 là có thật và đã được bị đơn xác nhận.

[2.2] *Số tiền 4.000.000 đồng trên là tài sản riêng của ông M hay là tài sản chung của vợ chồng ông M, bà O:*

Thời điểm cho ông P vay khoản tiền trên, ông M và bà O đang là vợ chồng hợp pháp, giữa hai người chưa có thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng. Ông M cho rằng khoản tiền 4.000.000 đồng trên do ông vay của Chi hội người cao tuổi khu phố S về cho ông P vay lại nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Ông M cũng không có chứng cứ chứng minh khoản tiền trên là tài sản riêng của ông trong thời kỳ hôn nhân. Trong khi đó, bà O lại khẳng định khoản tiền trên là tiền chung của vợ chồng. Mặt khác, cả bà O và ông P, bà H cũng đều thừa nhận bà O là người trực tiếp giao số tiền trên cho vợ chồng ông P. Do vậy, căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất xác định khoản tiền 4.000.000 đồng cho ông P, bà H vay là tài sản chung của vợ chồng ông M và bà O trong thời kỳ hôn nhân.

[2.3] *Ông P, bà H đã trả khoản nợ trên cho ông M, bà O chưa:*

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, ông P, bà H khẳng định đã trả 4.000.000 đồng nợ gốc và 240.000 đồng tiền lãi cho vợ chồng ông M, bà O, trong đó bà O là người trực tiếp nhận tiền và ông M biết rõ việc này. Do tin tưởng phía nguyên đơn nên khi trả tiền ông P không làm giấy tờ xác nhận và cũng không yêu cầu ông M trả lại giấy mượn tiền gốc. Lời khai này của ông P, bà H hoàn toàn phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị O. Bà O nhiều lần xác nhận ông P và bà H đã trả cho bà số tiền 4.240.000 đồng vào tháng 11-2013, trong đó 4.000.000 đồng là nợ gốc và 240.000 đồng tiền lãi. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận ông P đã trả đủ số tiền gốc 4.000.000 đồng và lãi cho bà O từ tháng 11-2013.

Việc ông M cho rằng ông P phải trả tiền trực tiếp cho ông, không thừa nhận việc trả tiền cho bà O là không phù hợp quy định của pháp luật. Bởi lẽ, khoản tiền 4.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng ông M, bà O nên nghĩa vụ trả nợ giữa ông P với vợ chồng ông M, bà O là nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới. Theo quy định tại Điều 289 Bộ luật dân sự thì “*Bên có nghĩa vụ có thể thực hiện nghĩa vụ của mình đối với bất cứ ai trong số những người có quyền liên đới*”. Vì thế, ông P có thể trả khoản nợ trên cho ông M hay bà O, mà không nhất thiết phải trả cho cả hai người cùng lúc. Mặt khác, bà O cũng xác nhận sau khi nhận khoản tiền trên, bà đã chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và ông M biết rõ việc đó.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất kết luận: Khoản nợ gốc 4.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 23-7-2013 giữa ông P với vợ chồng ông M, bà O đã được ông P thanh toán xong. Nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay tài sản giữa ông P với ông M, bà O đã hoàn thành nên hợp đồng này đã chấm dứt. Việc ông M yêu cầu ông P phải trả số tiền này một lần nữa là không có căn cứ nên bản án sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật.

Vì vậy, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Nếu ông M có tranh chấp với bà O đối với số tiền 4.000.000 đồng nêu trên thì có quyền khởi kiện vụ án tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

[3] *Về án phí*: Về nguyên tắc, yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do ông M là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 289, khoản 1 Điều 422, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M về việc buộc ông Phạm Hữu P trả số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M về việc buộc ông Phạm Hữu P trả tiền lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 25-7-2013 đến ngày xét xử sơ thẩm.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn M được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn M.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND Tp. Bà Rịa, tỉnh BR-VT;
- VKSND Tp. Bà Rịa, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS Tp. Bà Rịa, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Minh Vỹ

